

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP-VLXD ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: KCN 1, Đường Số 4, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai  
MST: 3600475018

Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>400,333,372,345</b> | <b>361,687,239,866</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>7,253,106,870</b>   | <b>4,571,216,216</b>   |
| 1. Tiền   | 111         |             | 7,253,106,870          | 4,571,216,216          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             | 0                      |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             | 0                      |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | 0                      |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>371,132,511,688</b> | <b>334,077,057,524</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         |             | 316,163,607,559        | 325,029,184,581        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 57,154,725,413         | 11,197,736,388         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | 0                      |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | 0                      |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | 0                      |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         |             | 223,177,108            | 259,134,947            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | -2,408,998,392         | -2,408,998,392         |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             | 0                      |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>19,971,462,824</b>  | <b>21,974,466,434</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 19,971,462,824         | 21,974,466,434         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>1,976,290,963</b>   | <b>1,064,499,692</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 990,268,092            | 429,246,397            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 918,296,758            | 564,687,346            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | 67,726,113             | 70,565,949             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>374,508,235,563</b> | <b>396,052,518,900</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>370,183,720,269</b> | <b>394,172,214,754</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221         |             | 364,479,794,230        | 388,295,939,215        |
| - Nguyên giá  | 222         |             | 1,074,678,371,086      | 1,074,678,371,086      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | -710,198,576,856       | -686,382,431,871       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224         |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 225         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227         |             | 5,703,926,039          | 5,876,275,539          |
| - Nguyên giá  | 228         |             | 9,667,346,689          | 9,667,346,689          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | -3,963,420,650         | -3,791,071,150         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>  |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 231         |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232         |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>  |             | <b>2,154,804,861</b>   | <b>879,914,007</b>     |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241         |             | 0                 | 0                 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242         |             | 2,154,804,861     | 879,914,007       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | 250         |             | 0                 | 0                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             | 0                 | 0                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             | 0                 | 0                 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253         |             | 90,000,000,000    | 90,000,000,000    |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254         |             | -90,000,000,000   | -90,000,000,000   |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255         |             | 0                 | 0                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | 260         |             | 2,169,710,433     | 1,000,390,139     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         |             | 2,169,710,433     | 1,000,390,139     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         |             | 0                 | 0                 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263         |             | 0                 | 0                 |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | 0                 | 0                 |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269         |             | 0                 | 0                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | 270         |             | 774,841,607,908   | 757,739,758,766   |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | .           |             |                   | 0                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | 300         |             | 1,322,694,484,785 | 1,254,153,789,259 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | 310         |             | 1,322,694,484,785 | 1,254,153,789,259 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         |             | 63,271,093,911    | 60,065,574,702    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |             | 26,688,350        | 0                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         |             | 969,234           | 0                 |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 202,162,657       | 468,945,911       |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         |             | 634,327,493       | 559,011,488       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |             | 0                 | 0                 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |             | 0                 | 0                 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             | 0                 | 0                 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         |             | 797,876,328,534   | 732,377,342,552   |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         |             | 460,657,270,145   | 460,657,270,145   |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321         |             | 0                 | 0                 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 25,644,461        | 25,644,461        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323         |             | 0                 | 0                 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324         |             | 0                 | 0                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330         |             | 0                 | 0                 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331         |             | 0                 | 0                 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332         |             | 0                 | 0                 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333         |             |                   | 0                 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334         |             | 0                 | 0                 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335         |             | 0                 | 0                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336         |             | 0                 | 0                 |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337         |             | 0                 | 0                 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         |             | 0                 | 0                 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339         |             | 0                 | 0                 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340         |             | 0                 | 0                 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341         |             | 0                 | 0                 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342         |             | 0                 | 0                 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343         |             | 0                 | 0                 |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | 400         |             | -547,852,876,877  | -496,414,030,493  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 410         |             | -547,852,876,877  | -496,414,030,493  |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>                    | 411         |             | 272,236,470,000   | 272,236,470,000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a        |             | 0                 | 0                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b        |             | 0                 | 0                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 76,737,250,400    | 76,737,250,400    |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413         |             | 0                 | 0                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |             | 0                 | 0                 |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415         |             | 0                 | 0                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416         |             | 0                 | 0                 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417         |             | 0                 | 0                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 22,694,204,001    | 22,694,204,001    |



| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ              | Số đầu năm              |
|--|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419         |             | 0                       | 0                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420         |             | 0                       | 0                       |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b>  |             | <b>-919,520,801,278</b> | <b>-868,081,954,894</b> |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | -868,081,954,894        | -787,753,619,524        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | -51,438,846,384         | -80,328,335,370         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422         |             | 0                       | 0                       |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429         |             | 0                       | 0                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>0</b>                | <b>0</b>                |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431         |             | 0                       | 0                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432         |             | 0                       | 0                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>774,841,607,908</b>  | <b>757,739,758,766</b>  |

Kế toán trưởng/Người lập biểu

  
TRẦN THỊ HOÀNG SA

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025  
Tổng Giám Đốc

  
TRẦN THỊ MỘNG THU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP-VLXD ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: KCN 1, Đường Số 4, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai  
MST: 3600475018

Báo cáo tài chính  
Năm 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3-2025

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay  | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|------------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01          |             | 68,344,246,324   | 20,480,870,123    | 186,345,069,809                                 | 57,333,937,860                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02          |             |                  | -                 | 29,449,545                                      | -   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10          |             | 68,344,246,324   | 20,480,870,123    | 186,315,620,264                                 | 57,333,937,860                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11          |             | 79,206,755,410   | 19,550,645,828    | 207,858,330,665                                 | 56,005,922,500                                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)            | 20          |             | (10,862,509,086) | 930,224,295       | (21,542,710,401)                                | 1,328,015,360                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21          |             | 4,863,316        | 2,974,150         | 14,720,355                                      | 7,002,793   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22          |             | 22,073,160,862   | 22,073,160,862    | 65,499,705,601                                  | 65,739,631,263                                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23          |             | 22,073,160,862   | 22,073,160,862    | 65,499,705,601                                  | 65,739,631,263                                    |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                     | 24          |             | -                | -                 | -   | -   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25          |             | 254,823,569      | 169,472,707       | 660,981,173                                     | 669,839,415                                       |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26          |             | 1,522,736,249    | 1,118,461,596     | 4,294,104,768                                   | 3,758,271,379                                     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 24-25-26) | 30          |             | (34,708,366,450) | (22,427,896,720)  | (91,982,781,588)                                | (68,832,723,904)                                  |
| 12. Thu nhập khác   | 31          |             | 14,000,000,004   | 13,000,010,000    | 41,000,007,365                                  | 19,500,010,615                                    |
| 13. Chi phí khác  | 32          |             | 1,180            | 7,780,606,964     | 456,072,161                                     | 15,358,240,117                                    |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)  | 40          |             | 13,999,998,824   | 5,219,403,036     | 40,543,935,204                                  | 4,141,770,498                                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50          |             | (20,708,367,626) | (17,208,493,684)  | (51,438,846,384)                                | (64,690,953,406)                                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51          |             |                  |                   |   |   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52          |             |                  |                   |   |   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60          |             | (20,708,367,626) | (17,208,493,684)  | (51,438,846,384)                                | (64,690,953,406)                                  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                     | 61          |             | -                | -                 | -   | 0   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát                     | 62          |             | -                | 0                 | -   | 0   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70          |             | 0                | 0                 | -   | 0   |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                    | 71          |             | 0                | 0                 | 0   | 0   |

Kế toán trưởng/Người lập biểu

  
TRẦN THỊ HOÀNG SA

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025  
Tổn Giám Đốc  
  
TRẦN THỊ MỘNG THU

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP-VLXD ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: KCN 1, Đường Số 4, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai  
MST: 3600475018

Báo cáo tài chính  
năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3-NĂM 2025 - PPGT

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh   |             |             |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01          |             | (51,438,846,384)                            | (64,690,953,406)                              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |             |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02          |             | 23,988,494,485                              | 23,895,297,876                                |
| - Các khoản dự phòng   | 03          |             | 0   | (188,528)                                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04          |             | 0   | 0   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05          |             | 0   | 0   |
| - Chi phí lãi vay  | 06          |             | 65,499,705,601                              | 65,739,631,263                                |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07          |             | 0   | 0   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08          |             | 38,049,353,702                              | 24,943,787,205                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09          |             | (37,406,223,740)                            | (18,249,307,047)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10          |             | 2,003,003,610                               | (11,143,967,755)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 3,040,989,925                               | 1,865,487,880                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12          |             | (1,730,341,989)                             | (587,166,769)                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13          |             | 0   | 0   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14          |             | 0   | 0   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15          |             | 0   | 0   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16          |             | 0   | 0   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17          |             | 0   | 0   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20          |             | 3,956,781,508                               | (3,171,166,486)                               |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  |             |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | (1,274,890,854)                             | 0   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 0   | 0   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23          |             | 0   | 0   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 0   | 0   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          |             | 0   | 0   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          |             | 0   | 0   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27          |             | 0   | 0   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30          |             | (1,274,890,854)                             | 0   |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính  |             |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 0   | 0   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32          |             | 0   | 0   |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33          |             | 0   | 0   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |             | 0   | 0   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35          |             | 0   | 0   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          |             | 0   | 0   |
| 7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát   | 37          |             | 0   | 0   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40          |             | 0   | 0   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50          |             | 2,681,890,654                               | (3,171,166,486)                               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60          |             | 4,571,216,216                               | 3,940,981,039                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61          |             | 0   | 0   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70          |             | 7,253,106,870                               | 769,814,553                                   |

Kế toán trưởng/Người lập biểu

  
TRẦN THỊ HOÀNG SA

  
Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
TRẦN THỊ MỘNG THU



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tắm lợp và xây lắp; dịch vụ thương mại; khai thác xử lý và cung cấp nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm doanh thu của Công ty tăng, tuy nhiên lợi nhuận của Công ty lỗ là do chi phí lãi vay cao.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, Đồng Nai | Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 40 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 75 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### **3. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa phát sinh một lần giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10        |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **14. Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

|                                 | <u>Số ngày 30/09/2025</u>   | <u>Số ngày 01/01/2025</u>   |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 32.332.927                  | 20.254.089                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.220.773.943               | 4.550.962.127               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>7.253.106.870</u></b> | <b><u>4.571.216.216</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>Số ngày 30/09/2025</b> | <b>Số ngày 01/01/2025</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh<br>(là bên liên quan) | 279.566.881.907           | 279.566.881.907           |
| Phải thu các khách hàng khác                             | 36.596.725.652            | 45.462.302.674            |
| <b>Cộng</b>  | <b>316.163.607.559</b>    | <b>325.029.184.581</b>    |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <b>Số ngày 30/09/2025</b> | <b>Số ngày 01/01/2025</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành                  | 1.200.000.000             | 1.200.000.000             |
| Công Ty CP Sản Xuất KD VLXD Điện Khí LNG<br>TOM     | 5.966.172.800             | 5.966.172.800             |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dân<br>Cường | 314.955.000               | 314.955.000               |
| Các nhà cung cấp khác                               | 49.673.597.613            | 3.716.608.588             |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.154.725.413</b>     | <b>11.197.736.388</b>     |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số ngày 30/09/2025</b> |                 | <b>Số ngày 01/01/2025</b> |                 |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                  | <b>Giá trị</b>            | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>            | <b>Dự phòng</b> |
| Tạm ứng                          | 144.889.887               | -               | 186.426.687               | -               |
| Ký quỹ ngắn hạn                  | 31.300.000                | -               | 31.300.000                | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 46.987.221                | -               | 41.408.260                | -               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>223.177.108</b>        | <b>-</b>        | <b>259.134.947</b>        | <b>-</b>        |

**5. Nợ quá hạn**

|  | Thời gian<br>quá hạn                      | <b>Số ngày 30/09/2025</b> |                                   | Thời gian<br>quá hạn              | <b>Số ngày 01/01/2025</b> |                                   |
|--|---|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
|  |   | <b>Giá gốc</b>            | <b>Giá trị có<br/>thể thu hồi</b> |                                   | <b>Giá gốc</b>            | <b>Giá trị có<br/>thể thu hồi</b> |
| <b>Bên liên quan</b>                     |   | <b>279.566.881.907</b>    | <b>279.566.881.907</b>            |                                   | <b>279.566.881.907</b>    | <b>279.566.881.907</b>            |
| Công ty Cổ phần<br>Xi măng Công<br>Thanh | Từ dưới 06<br>tháng đến<br>dưới 01<br>năm | -                         | -                                 | Từ 06 tháng<br>đến dưới 01<br>năm | -                         | -                                 |
|  | Từ 01 năm<br>đến dưới<br>02 năm           | -                         | -                                 | Từ 01 năm<br>đến dưới 02<br>năm   | 23.550.873.530            | 23.550.873.530                    |
|  | Từ 02 năm<br>đến dưới<br>03 năm           | 51.857.207.564            | 51.857.207.564                    |                                   | 139.066.662.198           | 139.066.662.198                   |
|  | Trên 03<br>năm                            | 227.709.674.343           | 227.709.674.343                   |                                   | 116.949.346.179           | 116.949.346.179                   |
| <b>Các tổ chức và cá<br/>nhân khác</b>   |   | <b>44.260.568.821</b>     | <b>41.851.570.428</b>             |                                   | <b>12.673.051.804</b>     | <b>10.264.053.412</b>             |
| Phải thu khách<br>hàng khác              | Từ dưới 06<br>tháng đến<br>dưới 01<br>năm | 16.808.607.717            | 16.808.607.717                    | Từ 06 tháng<br>đến dưới 01<br>năm | 5.579.065.443             | 5.579.065.443                     |
|  | Từ 01 năm<br>đến dưới                     | 19.027.234.186            | 19.027.234.186                    | Từ 01 năm<br>đến dưới 02          | 4.686.022.426             | 4.634.531.474                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Số ngày 30/09/2025          |                        |                        | Số ngày 01/01/2025          |                        |                        |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Thời gian quá hạn           | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn           | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 02 năm                      |                        |                        | năm                         |                        |                        |
|  | Từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 100.956.903            | 49.465.951             | Từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 417.925                | 89.775                 |
|  | Trên 03 năm                 | 197.689.215            | 89.774                 | Trên 03 năm                 | 197.271.290            | -                      |
|  | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | -                      | -                      | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 50.000.000             | 50.000.000             |
|  | Từ 01 năm đến dưới 02 năm   | 5.966.172.800          | 5.966.172.800          | Từ 01 năm đến dưới 02 năm   | 366.720                | 366.720                |
|  | Từ 02 năm đến dưới 03 năm   | -                      | -                      | -                           | -                      | -                      |
|  | Trên 03 năm                 | 2.159.908.000          | -                      | Trên 03 năm                 | 2.159.908.000          | -                      |
|  | Các khoản phải thu khác     |                        |                        | Trên 03 năm                 |                        |                        |
|  | <b>Cộng</b>                 | <b>323.827.450.728</b> | <b>321.418.452.335</b> |                             | <b>292.239.933.711</b> | <b>289.830.935.319</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Số ngày 30/09/2025   | Số ngày 01/01/2025   |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.286.091.054        | 2.286.091.054        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 122.907.338          | 122.907.338          |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>2.408.998.392</b> | <b>2.408.998.392</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | Số ngày 30/09/2025    |          | Số ngày 01/01/2025    |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.724.465.487         | -        | 8.732.290.312         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 707.394.053           | -        | 676.110.115           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.593.715            | -        | 25.593.715            | -        |
| Thành phẩm                          | 12.514.009.569        | -        | 12.540.472.292        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.971.462.824</b> | <b>-</b> | <b>21.974.466.434</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá                |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Số ngày 01/01/2025        | 497.663.044.474        | 524.300.478.850        | 48.148.060.301                  | 4.566.787.461             | 1.074.678.371.086        |
| Tăng trong kỳ             |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Thanh lý, nhượng bán      |                        |                        |                                 |                           |                          |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b> | <b>497.663.044.474</b> | <b>524.300.478.850</b> | <b>48.148.060.301</b>           | <b>4.566.787.461</b>      | <b>1.074.678.371.086</b> |
| Trong đó:                 |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Đã khấu hao hết           | 36.556.113.062         | 81.231.505.246         | 38.465.108.516                  | 4.566.787.461             | 160.819.514.285          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| nhưng vẫn còn sử dụng        |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Chờ thanh lý                 | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>       |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số ngày 01/01/2025           | 244.481.010.520           | 391.999.386.874        | 45.335.247.016                        | 4.566.787.461                   | 686.382.431.871        |
| Khấu hao đến ngày 30/09/2025 | 8.670.575.682             | 14.523.462.456         | 622.106.846                           | -                               | 23.816.144.984         |
| Thanh lý, nhượng bán         |                           |                        | -                                     |                                 | -                      |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b>    | <b>253.151.586.202</b>    | <b>406.522.849.330</b> | <b>45.957.353.862</b>                 | <b>4.566.787.461</b>            | <b>710.198.576.855</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số ngày 01/01/2025           | 253.182.033.954           | 132.301.091.976        | 2.812.813.285                         | -                               | 388.295.939.215        |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b>    | <b>244.511.458.272</b>    | <b>117.777.629.520</b> | <b>2.190.706.439</b>                  | <b>-</b>                        | <b>364.479.794.231</b> |

*Trong đó:*

|                       |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý     | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 314.397.637.067 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền<br>sử dụng đất | Chương trình<br>phần mềm<br>máy tính | Cộng                 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                                      |                      |
| Số ngày 01/01/2025                    | 9.118.644.029        | 548.702.660                          | 9.667.346.689        |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b>             | <b>9.118.644.029</b> | <b>548.702.660</b>                   | <b>9.667.346.689</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 220.000.000          | 548.702.660                          | 768.702.660          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                                      |                      |
| Số ngày 01/01/2025                    | 3.242.368.490        | 548.702.660                          | 3.791.071.150        |
| Khấu hao đến ngày 30/09/2025          | 172.349.484          | -                                    | 172.349.484          |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b>             | <b>3.414.717.974</b> | <b>548.702.660</b>                   | <b>3.963.420.634</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                                      |                      |
| Số ngày 01/01/2025                    | 5.876.275.539        | -                                    | 5.876.275.539        |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b>             | <b>5.703.926.055</b> | <b>-</b>                             | <b>5.703.926.055</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |                      |
| Tạm thời không sử dụng                | -                    | -                                    | -                    |
| Đang chờ thanh lý                     | -                    | -                                    | -                    |

**9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với tỷ lệ vốn góp 10%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế quý 3/2025 là 20.708.367.626 VND được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các quý sau.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số ngày 30/09/2025    | Số ngày 01/01/2025    |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp  | 13.926.123.354        | 11.835.121.970        |
| Công ty TNHH Khoáng sản Minh Tiến                | 6.604.623.051         | 7.202.363.092         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú | 4.832.100.000         | 4.832.100.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn                 | 3.287.835.200         | 3.287.835.200         |
| Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực                 | -                     | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                            | 34.620.412.306        | 40.110.517.532        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>63.271.093.911</b> | <b>60.065.574.702</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số ngày 01/01/2025 |                   | Số phát sinh từ 01/01 đến 30/09/2025 |                      | Số ngày 30/09/2025 |                   |
|--|--------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
|  | Phải nộp           | Phải thu          | Số phải nộp                          | Số đã thực nộp       | Phải nộp           | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | -                  | -                 | -                                    | -                    | -                  | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                  | -                 | -                                    | -                    | -                  | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                  |                    | 2.839.836         | 32.614.260                           | (28.805.190)         | 969.234            | -                 |
| Thuế tài nguyên                        | -                  | 67.726.113        | -                                    | -                    | -                  | 67.726.113        |
| Thuế môn bài                           | -                  | -                 | 4.000.000                            | (4.000.000)          | -                  | -                 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                    |                   | 384.123.833                          | (384.123.833)        |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                            | -                  | <b>70.565.949</b> | <b>420.738.093</b>                   | <b>(416.929.023)</b> | <b>969.234</b>     | <b>67.726.113</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |   |     |
|--|---|-----|
| - Nước   | : | 5%  |
| - Tầm lọc, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu | : | 10% |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|  | <b>Quý 3/2025</b> | <b>Quý 3/2024</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (20.708.367.626)  | (17.208.493.684)  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                   |                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                 | -                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                 | -                 |
| Thu nhập chịu thuế   | (20.708.367.626)  | (17.208.493.684)  |
| Lỗi các năm trước được chuyển  | (20.708.367.626)  | -                 |
| Thu nhập tính thuế   | (20.708.367.626)  | (17.208.493.684)  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%               | 20%               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và khoản lỗ được chuyển trong năm 2024 đã được Cục thuế tỉnh Đồng Nai kiểm tra, tính toán và xác nhận theo Quyết định số 2533/QĐ-CTDON ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### ***Thuế tài nguyên***

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

|                         |   |    |
|-------------------------|---|----|
| - Sử dụng nước mặt      | : | 3% |
| - Sử dụng nước dưới đất | : | 8% |

#### ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### **13. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 09/2025 phải trả người lao động.

### **14. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>Số ngày 30/09/2025</b> | <b>Số ngày 01/01/2025</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh – lãi vay phải trả <sup>(i)</sup> | 769.884.613.521           | 704.384.907.920           |
| Cổ tức phải trả   | 27.263.285.675            | 27.263.285.675            |
| Kinh phí công đoàn  | 2.579.400                 | 3.428.020                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  | -                         | -                         |
| Các khoản nhận ký quỹ   | 180.000.000               | 180.000.000               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 545.849.938               | 545.720.937               |
| <b>Cộng</b>   | <b>797.876.328.534</b>    | <b>732.377.342.552</b>    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i)

Khoản lãi vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính.

#### 15. Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thanh ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được thay đổi theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

|                           |                        |
|---------------------------|------------------------|
| Số ngày 01/01/2025        | 460.657.270.145        |
| Số tiền vay đã trả        | -                      |
| <b>Số ngày 30/09/2025</b> | <b>460.657.270.145</b> |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã quá hạn thanh toán trên 01 năm do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### 16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| Số dư 01/01/2024                 | 272.236.470.000           | 76.737.250.400          | 22.694.204.001           | (787.753.619.524)                       | (416.085.695.123)        |
| Lợi nhuận đến ngày<br>31/12/2024 | -                         | -                       | -                        | (80.328.335.370)                        | (80.328.335.370)         |
| <b>Số dư ngày<br/>31/12/2024</b> | <b>272.236.470.000</b>    | <b>76.737.250.400</b>   | <b>22.694.204.001</b>    | <b>(868.081.954.894)</b>                | <b>(496.414.030.493)</b> |
| Số dư ngày<br>01/01/2025         | 272.236.470.000           | 76.737.250.400          | 22.694.204.001           | (868.081.954.894)                       | (496.414.030.493)        |
| Lợi nhuận đến ngày<br>30/09/2025 | -                         | -                       | -                        | (51.438.846.384)                        | (51.438.846.384)         |
| <b>Số dư ngày<br/>30/09/2025</b> | <b>272.236.470.000</b>    | <b>76.737.250.400</b>   | <b>22.694.204.001</b>    | <b>(919.520.801.278)</b>                | <b>(547.852.876.877)</b> |

##### 16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số ngày 30/09/2025     | Số ngày 01/01/2025     |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 34.023.660.000         | 34.023.660.000         |
| Ông Nguyễn Công Lý                        | 57.200.000.000         | 57.200.000.000         |
| Ông Nguyễn Đoàn Mạnh                      | 37.148.600.000         | 37.148.600.000         |
| Các cổ đông khác                          | 143.864.210.000        | 143.864.210.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>272.236.470.000</b> | <b>272.236.470.000</b> |

##### 16c. Cổ phiếu

|                                     | Số ngày 30/09/2025 | Số ngày 01/01/2025 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.223.647         | 27.223.647         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <u>Số ngày 30/09/2025</u> | <u>Số ngày 01/01/2025</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.223.647                | 27.223.647                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 27.223.647                | 27.223.647                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                         | -                         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                         | -                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                         | -                         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                         | -                         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27.223.647                | 27.223.647                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 27.223.647                | 27.223.647                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                         | -                         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**17a. Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư nhận gia công của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh là bên liên quan như sau:

|                | <u>Đơn vị tính</u> | <u>Số ngày 30/09/2025</u> | <u>Số ngày 01/01/2025</u> |
|----------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Clinker        | Tấn                | 0                         | 0                         |
| Đá vôi         | Tấn                | 0                         | 0                         |
| Vỏ bao xi măng | Cái                | 0                         | 0                         |
| Xi lò cao      | Tấn                | -                         | 0                         |

**17b. Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số ngày 30/09/2025</u> | <u>Số ngày 01/01/2025</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 44,02                     | 44,02                     |
| Euro (EUR)      | 374,30                    | 374,30                    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

|  | <u>Quý 3/2025</u>     | <u>Quý 3/2024</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán tấm lợp                  | 7.321.947.463         | 7.217.415.153         |
| Doanh thu bán xi măng                  | 59.997.298.861        | 13.023.454.970        |
| Doanh thu bán thành phẩm khác+hàng hóa | 785.000.000           | -                     |
| Doanh thu khác                         | 240.000.000           | 240.000.000           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>68.344.246.324</b> | <b>20.480.870.123</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan**

Công ty có các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh như sau:

|                            | <u>Quý 3/2025</u> | <u>Quý 3/2024</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu gia công xi măng | -                 | -                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <u>Quý 3/2025</u>            | <u>Quý 3/2024</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu cho thuê xe                  | -                            | -                            |
| Doanh thu vận chuyển                   | -                            | -                            |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                              |                              |
| Khoản chiết khấu thương mại.           | -                            | -                            |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>             |                              |                              |
|  | <u>Quý 3/2025</u>            | <u>Quý 3/2024</u>            |
| Giá vốn của tấm lợp                    | 5.177.156.853                | 4.936.686.572                |
| Giá vốn xi măng                        | 73.165.187.232               | 14.533.797.939               |
| Giá vốn thành phẩm khác+hàng hóa       | 770.000.003                  | -                            |
| Giá vốn khác                           | 94.411.317                   | 80.161.317                   |
| <b>Cộng</b>                            | <u><b>79.206.755.410</b></u> | <u><b>19.550.645.828</b></u> |
| <b>4. Chi phí bán hàng</b>             |                              |                              |
|  | <u>Quý 3/2025</u>            | <u>Quý 3/2024</u>            |
| Chi phí vật liệu, bao bì               | 20.521.133                   | 21.999.196                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 82.285.963                   | 14.831.907                   |
| Các chi phí khác                       | 152.016.473                  | 132.641.604                  |
| <b>Cộng</b>                            | <u><b>254.823.569</b></u>    | <u><b>169.472.707</b></u>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Quý 3/2025</b>    | <b>Quý 3/2024</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 529.601.662          | 641.853.913          |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | -                    | -                    |
| Chi phí đồ dung văn phòng           | -                    | -                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 34.920.258           | 34.920.258           |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 351.801.072          | 83.488.850           |
| Chi phí quản lý ở Nhơn Trạch        | 544.346.741          | 301.179.917          |
| Chi phí khác                        | 62.066.516           | 57.018.658           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.522.736.249</b> | <b>1.118.461.596</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                | <b>Quý 3/2025</b>     | <b>Quý 3/2024</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê | -                     | -                     |
| Thu nhập khác                  | 14.000.000.004        | 13.000.010.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>14.000.000.004</b> | <b>13.000.010.000</b> |

**7. Chi phí khác**

|  | <b>Quý 3/2025</b> | <b>Quý 3/2024</b>    |
|--|-------------------|----------------------|
| Thuế bị phạt chậm nộp, phạt hành chính | 1.003             | 30.009.988           |
| Chi phí khác                           | 177               | 7.750.596.976        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.180</b>      | <b>7.780.606.964</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/(suy giảm) trên cổ phiếu**

|   | <b>Quý 3/2025</b> | <b>Quý 3/2024</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | (20.708.367.626)  | (17.208.493.684)  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                 | -                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | (20.708.367.626)  | (17.208.493.684)  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 27.223.647        | 27.223.647        |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>(761)</b>      | <b>(632)</b>      |

**8b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**9. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Quý 3/2025</b> | <b>Quý 3/2024</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 4.863.316         | 2.974.150         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.863.316</b>  | <b>2.974.150</b>  |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm như sau:

|   | Quý 3/2025         | Quý 3/2024         |
|---|--------------------|--------------------|
| Ông Lê Thân – Tổng Giám đốc ( Miễn nhiệm TGD ngày 18/07/2024)                   | -                  | -                  |
| Ông Nguyễn Văn Quý – Phó Tổng Giám đốc  | 75.000.000         | 63.038.910         |
| Bà Trần Thị Mộng Thu – Phó Giám đốc thường trực ( Bổ nhiệm TGD ngày 18/07/2024) | 45.040.817         | 40.051.513         |
| Ông Lê Trung Chính – Phó Tổng Giám đốc  | 55.131.634         | 89.513.534         |
|   | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>175.172.451</b> | <b>192.603.957</b> |

##### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh là công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Giao dịch với bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về mua nguyên vật liệu của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với số tiền là 0 VND (năm trước là 0 VND).

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với bên liên quan khác*

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2.

Các khoản công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu bên liên quan khác.

#### 2. Thông tin về bộ phận

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất tấm lợp: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tấm lợp.
- Lĩnh vực sản xuất xi măng: sản xuất và gia công xi măng.
- Các lĩnh vực khác: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ khác.

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



Trần Thị hoàng Sa  
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Trần Thị Mộng Thu  
Tổng Giám đốc